

Số: 06 /2020/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2020

THÔNG TƯ

**Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều
Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008,
Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018,
Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và
Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12

năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết và biện pháp thi hành về:

1. Công bố hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sau đây viết tắt là sản phẩm, hàng hoá nhóm 2) trong sản xuất, nhập khẩu quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây viết tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP);

2. Biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện hoạt động công bố hợp quy, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất, nhập khẩu và tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả khi bị xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức chứng nhận thực hiện hoạt động chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn* là tổ chức đã thực hiện đăng ký hoạt động chứng nhận (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận đã đăng ký) quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

2. *Tổ chức chứng nhận, giám định, thử nghiệm thực hiện hoạt động chứng nhận, giám định, thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa nhóm 2* là tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật hoặc tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

3. *Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa* là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra);

4. *Cơ quan có thẩm quyền thuộc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực* là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (sau đây viết tắt là cơ quan có thẩm quyền);

5. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ bao gồm:

a) Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

b) Cơ quan, đơn vị thực hiện chức năng, nhiệm vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc cơ quan tham mưu giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ, có cửa khẩu hoặc có điểm kiểm tra hàng nhập khẩu trên địa bàn quản lý (sau đây viết tắt là cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng);

6. *Người nhập khẩu* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc nhập khẩu hàng hóa (chủ sở hữu hàng hoá) hoặc tổ chức, cá nhân, đại lý được ủy thác nhập khẩu của chủ sở hữu hàng hoá (người được ủy thác);

7. *Chứng chỉ chất lượng* là một trong những tài liệu sau:

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân (sau đây viết tắt là kết quả tự đánh giá) theo quy định của pháp luật;

b) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

8. *Báo cáo kết quả tự đánh giá* bao gồm các thông tin sau:

a) Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;

b) Tên sản phẩm, hàng hóa, nhà sản xuất;

c) Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Kết quả thử nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của tổ chức thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng;

đ) Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

e) Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Điều 4. Áp dụng biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất, nhập khẩu

1. Biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

2. Biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu bao gồm 03 mức độ sau:

- a) Mức 1: công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá;
- b) Mức 2: công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu; biện pháp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật đối với sản phẩm trong sản xuất;
- c) Mức 3: công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu; công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật đối với sản phẩm trong sản xuất.

Điều 5. Áp dụng biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không đáp ứng quy định

1. Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất, nhập khẩu đang áp dụng biện pháp quản lý Mức 1, Mức 2, nếu phát hiện sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân có chất lượng không bảo đảm, gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc căn cứ kết luận của cơ quan có thẩm quyền về nội dung khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất, nhập khẩu hoặc quá thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu không nộp cho cơ quan kiểm tra báo cáo kết quả tự đánh giá (đối với Mức 1), chứng chỉ chất lượng quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 Thông tư này (đối với Mức 2) mà không có lý do thì cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân đó đối với các lô hàng tiếp theo.

2. Trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp của 03 lô sản phẩm liên tiếp của tổ chức thử nghiệm (đối với Mức 1), tổ chức chứng nhận (đối với Mức 2) khẳng định chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, không gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường và kể từ khi bị áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 mà không có khiếu nại, tố cáo về hoạt động sản xuất thì cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển về áp dụng biện pháp quản lý Mức 1, Mức 2 trước đó đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân sản xuất.

3. Trường hợp sau 03 lô hàng nhập khẩu liên tiếp do người nhập khẩu chứng minh, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hàng hóa nhập khẩu, không gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài

sản, môi trường và kể từ khi bị áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 mà cơ quan kiểm tra không nhận được khiếu nại, tố cáo về hoạt động nhập khẩu thì cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển về áp dụng biện pháp quản lý Mức 1, Mức 2 trước đó đối với hàng hóa của người nhập khẩu đó cho các lô hàng tiếp theo.

Điều 6. Xử lý hồ sơ nhập khẩu không hoàn thành theo thời hạn quy định

1. Hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 1

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, nếu người nhập khẩu chưa nộp cho cơ quan kiểm tra báo cáo kết quả tự đánh giá (bao gồm các thông tin quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư này):

a1) Người nhập khẩu có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Cơ quan kiểm tra căn cứ văn bản của người nhập khẩu (nếu có) và khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa, quyết định gia hạn thời gian nộp kết quả tự đánh giá;

a2) Nếu người nhập khẩu không có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành, cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra tại cơ sở của người nhập khẩu và trên thị trường theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (sau đây viết tắt là Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN), Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN (sau đây viết tắt là Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN). Đồng thời, cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó.

b) Trường hợp quá thời hạn được gia hạn thời gian nộp kết quả tự đánh giá, nếu người nhập khẩu không nộp kết quả tự đánh giá, cơ quan kiểm tra áp dụng ngay việc kiểm tra trên thị trường theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN. Đồng thời, cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định việc chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó.

2. Hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 2

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa, nếu người nhập khẩu chưa nộp cho cơ quan kiểm tra bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) chứng chỉ chất lượng theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 Thông tư này:

a1) Người nhập khẩu có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Cơ quan kiểm tra căn cứ văn bản của người nhập khẩu (nếu có) và khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa, quyết định gia hạn thời gian nộp chứng chỉ chất lượng;

a2) Nếu người nhập khẩu không có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra tại cơ sở của người nhập khẩu và trên thị trường theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN,

Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN. Đồng thời, cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó.

b) Trường hợp quá thời hạn được gia hạn thời gian nộp chứng chỉ chất lượng, nếu người nhập khẩu không nộp chứng chỉ chất lượng, cơ quan kiểm tra áp dụng ngay việc kiểm tra trên thị trường theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN và tại cơ sở của người nhập khẩu. Đồng thời, cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân đó.

c) Trường hợp tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định có văn bản khẳng định hàng hóa nhập khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong thời hạn 05 ngày làm việc, người nhập khẩu nộp văn bản của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định cho cơ quan kiểm tra để lưu hồ sơ nhập khẩu và không phải nộp chứng chỉ chất lượng kèm theo văn bản này.

3. Hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 3

a) Trong trường hợp người nhập khẩu nộp hồ sơ nhập khẩu hàng hóa không đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Cơ quan kiểm tra căn cứ văn bản của người nhập khẩu, quyết định gia hạn thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và thông báo cho cơ quan hải quan. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ.

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bổ sung hồ sơ nhập khẩu hàng hóa mà người nhập khẩu không thể hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, cơ quan kiểm tra ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP. Trong thông báo nêu rõ “Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ” gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu và trên thị trường theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN.

Điều 7. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

1. Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, định kỳ 03 tháng (trước ngày 25 của tháng cuối trong kỳ báo cáo), người nhập khẩu báo cáo bằng văn bản tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm. Báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp bao gồm các nội dung sau:

a) Tên người nhập khẩu, địa chỉ; điện thoại, fax;

b) Ngày nhập khẩu, cửa khẩu nhập (tên và địa chỉ);

c) Các thông tin về hàng hóa nhập khẩu:

c1) Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật;

c2) Xuất xứ, nhà sản xuất;

c3) Số lượng, khối lượng nhập khẩu; đơn vị tính;

c4) Kết quả đánh giá sự phù hợp (ngày đánh giá, kết quả đánh giá, tổ chức/đơn vị đánh giá, số hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng);

d) Cam kết chất lượng hàng hóa nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu và kết quả đánh giá sự phù hợp như khai báo.

2. Trong thời hạn được miễn giảm kiểm tra, định kỳ 03 tháng, người nhập khẩu không báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho cơ quan kiểm tra để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm hoặc trong thời hạn được miễn giảm kiểm tra quy định tại điểm c khoản 8 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, cơ quan kiểm tra có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra.

Điều 8. Quản lý chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu có số lượng ít

1. Hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu có số lượng ít, không đủ để lấy mẫu thử nghiệm theo quy định hoặc chi phí thử nghiệm được xác định thông qua 03 báo giá của tổ chức thử nghiệm cho thấy lớn hơn so với giá trị của lô hàng nhập khẩu, căn cứ nhu cầu quản lý và yêu cầu đối với từng loại hàng hóa, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể biện pháp quản lý tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Trường hợp chưa có quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn kiểm tra, khi lưu thông trên thị trường nếu phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa, cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra đột xuất tại cơ sở của người nhập khẩu.

Điều 9. Xử lý hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật)

1. Hàng hóa áp dụng biện pháp quản lý Mức 3 có kết quả đánh giá sự phù hợp không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật) trước khi thông quan, cơ quan kiểm tra thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, chuyển hồ sơ cho cơ quan hải quan để xử lý theo quy định của pháp luật hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu chưa thông quan. Cơ quan kiểm tra phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình xử lý.

Hồ sơ bao gồm bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu, kết quả đánh giá sự phù hợp, Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng

hàng hóa nhập khẩu, công văn của cơ quan kiểm tra gửi cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu để xử lý theo quy định của pháp luật hải quan.

2. Hàng hóa nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 1, Mức 2, căn cứ kết quả đánh giá sự phù hợp có kết luận hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật), cơ quan kiểm tra thực hiện:

a) Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng thực hiện theo quy định tại Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, yêu cầu người nhập khẩu tạm dừng lưu thông, tiến hành thu hồi hàng hóa đó, báo cáo cơ quan kiểm tra lượng hàng hóa còn tồn, đã tiêu thụ, tình trạng bảo quản hàng hóa và đề xuất biện pháp khắc phục tái chế hoặc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tiêu hủy;

b) Tiến hành kiểm tra tại cơ sở lưu giữ của người nhập khẩu để xác định lượng hàng hóa vi phạm còn tồn, đã tiêu thụ:

b1) Quyết định kiểm tra thực hiện theo quy định tại Mẫu 1.QĐKT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b2) Lập biên bản kiểm tra thực hiện theo quy định tại Mẫu 2.BBKT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b3) Niêm phong hàng hóa vi phạm. Biên bản niêm phong/mở niêm phong thực hiện theo quy định tại Mẫu 3a-BBNP, Mẫu 3b-BBMNP; Tem niêm phong thực hiện theo quy định tại Mẫu 4.TNP Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b4) Lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mẫu 5.BBVPHC Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Xem xét phương án đề xuất biện pháp khắc phục của người nhập khẩu:

c1) Trường hợp người nhập khẩu đề xuất phương án tái chế (trong nước hoặc tái chế theo phương thức tái xuất để trả lại cho khách hàng - người bán hàng cho người nhập khẩu) hoặc thay đổi mục đích sử dụng sản phẩm, hàng hóa, cơ quan kiểm tra xem xét các phương án này, báo cáo và đề xuất cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận hay không chấp thuận phương án. Nếu chấp thuận phương án của người nhập khẩu thì áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo phương án đề xuất trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp không chấp thuận phương án của người nhập khẩu đề xuất thì có văn bản trả lời người nhập khẩu thay đổi phương án cho phù hợp;

c2) Trường hợp người nhập khẩu đề xuất phương án tiêu hủy thì phương án tiêu hủy phải được cơ quan quản lý môi trường chấp thuận;

d) Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, đôn đốc thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Kiểm tra sau tái chế (đối với trường hợp tái chế trong nước) trước khi đưa ra lưu thông và thông báo lô hàng được lưu thông nếu kết quả đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định tại Mẫu 6.TBLHĐLT Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình xử lý, nếu có khiếu nại, tố cáo liên quan đến kết quả đánh giá sự phù hợp hoặc kết quả đánh giá sự phù hợp không thống nhất về cùng lô hàng nhập khẩu thì cơ quan kiểm tra yêu cầu người nhập khẩu thực hiện đánh giá sự phù hợp lại tại tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan kiểm tra lựa chọn. Kết quả thử nghiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan kiểm tra lựa chọn là cơ sở để cơ quan kiểm tra tiếp tục xử lý.

3. Người nhập khẩu thực hiện

a) Chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

b) Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả theo phương án đã được chấp thuận và báo cáo cơ quan kiểm tra:

b1) Trường hợp áp dụng biện pháp tái chế trong nước, người nhập khẩu tổ chức thực hiện tái chế theo phương án được chấp thuận; báo cáo cơ quan kiểm tra kết quả tái chế kèm theo kết quả đánh giá sự phù hợp của lô hàng tái chế đáp ứng yêu cầu chất lượng.

b2) Trường hợp áp dụng biện pháp tái chế theo phương thức tái xuất để trả lại cho khách hàng - người bán hàng cho người nhập khẩu và được cơ sở sản xuất tại nước xuất khẩu chấp thuận, người nhập khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và lập hồ sơ theo quy định pháp luật về hải quan để được tái xuất sản phẩm, hàng hóa và báo cáo kết quả về cơ quan kiểm tra.

b3) Trường hợp áp dụng biện pháp tiêu hủy thì việc tiêu hủy hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

4. Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính bao gồm: bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; kết quả đánh giá sự phù hợp có kết luận lô hàng không phù hợp về chất lượng; các văn bản tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHÓM 2 NHẬP KHẨU

Điều 10. Đối tượng kiểm tra

1. Hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam quản lý theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và

các hàng hóa khác có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sử dụng và quản lý tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là chất phóng xạ, sản phẩm có phóng xạ, thực hiện theo quy định tại Luật Năng lượng nguyên tử và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Điều 11. Căn cứ kiểm tra

Căn cứ kiểm tra chất lượng hàng hóa là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với hàng hóa, quy định về nhãn hàng hóa và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 12. Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu là thép (trừ thép làm cốt bê tông), áp dụng biện pháp quản lý Mức 1.

2. Hàng hóa nhập khẩu là mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy, đồ chơi trẻ em, thép làm cốt bê tông, thiết bị điện và điện tử (an toàn, tương thích điện từ), dầu nhờn động cơ đốt trong và sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED, áp dụng biện pháp quản lý Mức 2.

3. Hàng hóa nhập khẩu là xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), áp dụng biện pháp quản lý Mức 3.

4. Hàng hóa nhập khẩu khác, căn cứ vào nhu cầu quản lý hoặc khả năng gây mất an toàn của hàng hóa, việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong đó quy định cụ thể biện pháp quản lý theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Trường hợp phát hiện hàng hóa nhập khẩu chất lượng không bảo đảm, có khả năng gây mất an toàn cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường hoặc căn cứ theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền về nội dung khiếu nại, tố cáo về hoạt động nhập khẩu, cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định việc chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý mức độ chặt chẽ hơn theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

6. Trình tự, thủ tục kiểm tra hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Mục 2

CÔNG BỐ HỢP QUY SẢN PHẨM NHÓM 2 TRONG SẢN XUẤT

Điều 13. Công bố hợp quy đối với sản phẩm nhóm 2 trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Sản phẩm trong sản xuất là thép (trừ thép làm cốt bê tông), áp dụng biện pháp quản lý Mức 1.

2. Sản phẩm trong sản xuất là mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy, đồ

chơi trẻ em, thép làm cốt bê tông, thiết bị điện và điện tử (an toàn, tương thích điện từ), dầu nhớt động cơ đốt trong, sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED, áp dụng biện pháp quản lý Mức 2.

3. Sản phẩm trong sản xuất, chế biến, pha chế là xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), áp dụng biện pháp quản lý Mức 3.

4. Sản phẩm trong sản xuất khác, căn cứ vào nhu cầu quản lý hoặc khả năng gây mất an toàn của hàng hóa, việc công bố hợp quy quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, trong đó quy định cụ thể biện pháp quản lý theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển sang áp dụng biện pháp quản lý mức độ chặt chẽ hơn hoặc chuyển về áp dụng biện pháp quản lý ở mức độ trước đó đối với sản phẩm trong sản xuất thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này. Việc sử dụng và quản lý tổ chức thử nghiệm phục vụ quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 trong sản xuất thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức công nhận năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp, các cơ quan kiểm tra trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư này, căn cứ nhu cầu và khả năng quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định việc thay đổi biện pháp quản lý quy định tại Điều 4 Thông tư này để phù hợp với thực tế quản lý. Biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

2. Chỉ đạo, xử lý trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ không đáp ứng yêu cầu chất lượng do cơ quan kiểm tra báo cáo.

3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm tổ chức thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định.

4. Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu là xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), dầu nhớt động cơ đốt trong và các loại hàng hóa khác theo chỉ đạo của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường

Chất lượng; xử lý theo quy định pháp luật về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Thực hiện theo chỉ đạo của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xem xét, quyết định áp dụng biện pháp quản lý quy định tại Điều 5 Thông tư này đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại điểm a khoản này; đồng thời thông báo quyết định cho cơ quan hải quan để phối hợp thực hiện và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Chỉ đạo cơ quan kiểm tra thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và xử lý theo quy định pháp luật về trách nhiệm quản lý nhà nước đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Chỉ đạo cơ quan kiểm tra thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, quyết định áp dụng biện pháp quản lý quy định tại Điều 5 Thông tư này đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; đồng thời thông báo các quyết định cho cơ quan hải quan để phối hợp thực hiện và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức thực hiện:

a) Hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký, được chỉ định tại các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan kiểm tra trong việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

b) Xử lý các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực không đáp ứng yêu cầu chất lượng do cơ quan kiểm tra báo cáo.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo:

a) Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn xử lý theo thẩm quyền các trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng do cơ quan kiểm tra báo cáo.

Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng báo cáo cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định;

b) Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng đối với các hàng hóa nhập khẩu (trừ hàng hóa quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư này) tại các cửa khẩu hoặc điểm kiểm tra hàng nhập khẩu trên địa bàn quản lý. Xử lý theo thẩm quyền các quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Chỉ đạo cơ quan kiểm tra về tiêu chuẩn đo lường chất lượng xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp quản lý quy định tại Điều 5 Thông tư này đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại điểm a khoản này; đồng thời thông báo quyết định cho cơ quan hải quan, cơ quan kiểm tra khác để phối hợp thực hiện và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra, Cổng thông tin một cửa quốc gia, báo cáo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra và người nhập khẩu trong thời hạn tối đa 07 ngày, kể từ ngày lấy mẫu đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 3.

a) Hàng hóa nhập khẩu áp dụng biện pháp quản lý Mức 1 hoặc Mức 2, tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp kết quả đánh giá sự phù hợp cho người nhập khẩu ngay sau khi có kết quả đánh giá sự phù hợp để bảo đảm trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp kết quả đánh giá sự phù hợp này cho cơ quan kiểm tra.

b) Trường hợp vì lý do kỹ thuật hoặc lý do khách quan phải kéo dài thời gian đánh giá sự phù hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp thông báo ngay bằng văn bản nêu rõ lý do và thời hạn trả kết quả đánh giá sự phù hợp cho người nhập khẩu để báo cáo cơ quan kiểm tra.

c) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định có văn bản gửi người nhập khẩu để nộp cho cơ quan kiểm tra lưu hồ sơ nhập khẩu và không phải nộp chứng chỉ chất lượng kèm theo văn bản này.

2. Phối hợp với cơ quan kiểm tra khi có yêu cầu liên quan đến đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu.

3. Chấp hành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo kịp thời cho cơ quan kiểm tra khi phát hiện sai phạm của người sản xuất, nhập khẩu.

Điều 18. Trách nhiệm các bên liên quan trong việc xử lý hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng

1. Người nhập khẩu có trách nhiệm:

a) Đăng ký và thực hiện quy định về kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2;

b) Thực hiện các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc tái chế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Đối với lô hàng được tái chế trong nước, người nhập khẩu chịu trách nhiệm tái chế và thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sau tái chế. Đối với lô hàng hóa được tái chế theo phương thức tái xuất để trả lại cho khách hàng - người bán hàng cho người nhập khẩu, người nhập khẩu thực hiện tái xuất hàng hóa theo quy định của pháp luật hải quan và báo cáo kết quả về cơ quan kiểm tra;

c) Chứng minh với cơ quan kiểm tra thông qua hồ sơ nhập khẩu việc nhập khẩu 03 lô hàng liên tiếp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này để được cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định chuyển về áp dụng biện pháp quản lý Mức 1, Mức 2 trước đó đối với hàng hóa của người nhập khẩu.

d) Chấp hành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Hàng hóa nhập khẩu có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, nếu phải áp dụng biện pháp buộc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy lô hàng hóa hoặc tái chế theo phương thức tái xuất để trả lại cho khách hàng - người bán hàng cho người nhập khẩu thì cơ quan kiểm tra chuyển hồ sơ kiểm tra có vi phạm về chất lượng cho cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân mở tờ khai hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu để xử lý theo thẩm quyền;

c) Hàng hóa nhập khẩu có chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, nếu phải áp dụng biện pháp xử lý tái chế trong nước thì người nhập khẩu đề xuất phương án tái chế để cơ quan kiểm tra báo cáo cơ quan quản lý cấp trên quyết định xử lý. Cơ quan kiểm tra thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sau tái chế đối với hàng hóa được áp dụng biện pháp tái chế trong nước.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021.
2. Các quy định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:
 - a) Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;
 - b) Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.
3. Bãi bỏ các quy định tại khoản 3, 5, 6 Điều 3; khoản 2, 3, 4 Điều 12; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 13; điểm d khoản 1 Điều 17 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.
4. Thay thế quy định báo cáo kết quả tự đánh giá tại điểm b khoản 1 Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN, thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Thông tư này, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
5. Trong quá trình thực hiện, các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với sản phẩm trong sản xuất còn thời hạn hiệu lực tiếp tục duy trì cho đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng dẫn, tổ chức thực hiện

Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo VPCP;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, TĐC, PC.

Handwritten initials in blue ink.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định



Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN
ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Quyết định kiểm tra

Mẫu 1.QĐKT
06/2020/TT-BKHCN

2. Biên bản kiểm tra

Mẫu 2.BBKT
06/2020/TT-BKHCN

3. Niêm phong hàng hóa vi phạm:

+ Mẫu 3a.BBNP
06/2020/TT-BKHCN
+ Mẫu 3b.BBMNP
06/2020/TT-BKHCN

4. Tem niêm phong

Mẫu 4.TNP
06/2020/TT-BKHCN

5. Biên bản vi phạm hành chính

Mẫu 5.BBVPHC
06/2020/TT-BKHCN

6. Thông báo lô hàng được lưu thông

Mẫu 6.TBLHĐLT
06/2020/TT-BKHCN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-... .., ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra chất lượng hàng hóa

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCHN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ....(1).....

Căn cứ....(2).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn kiểm tra về chất lượng hàng hoá, gồm các thành viên sau đây:

1. Họ tên và chức vụ:Trưởng đoàn
2. Họ tên và chức vụ:Thành viên
3.

Điều 2. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ kiểm tra chất lượng hàng hoá với:

- Nội dung kiểm tra:
- Đối tượng kiểm tra:
- Cơ sở được kiểm tra:
- Chế độ kiểm tra:
- Thời gian kiểm tra từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đoàn kiểm tra, các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, (Tên viết tắt ĐVST).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Văn bản quy phạm pháp luật quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định
(2) Căn cứ liên quan đến việc kiểm tra

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Chất lượng hàng hóa Số:

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Đoàn kiểm tra về chất lượng hàng hoá được thành lập theo Quyết định số/QĐ- ngày tháng năm của.....(1) đã tiến hành kiểm tra từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....tại.....

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

1. Họ tên và chức vụ:Trưởng đoàn
2. Họ tên và chức vụ:Thành viên
3.

Đại diện cơ sở được kiểm tra:

1. Họ tên và chức vụ:
2.

Với sự tham gia của

1. Họ tên và chức vụ:
2.

I. Nội dung - kết quả kiểm tra:

II. Nhận xét và kết luận:

III. Yêu cầu đối với cơ sở:

IV. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra:

Biên bản được lập thành 02 bản vào hồi ... giờ ngày..... tháng năm.... tại, có nội dung, giá trị như nhau và đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng. Cơ sở được kiểm tra giữ một (01) bản, Đoàn kiểm tra giữ một (01) bản./.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Trưởng đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thành viên đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lưu ý:

- Trường hợp đoàn kiểm tra liên ngành số lượng biên bản sẽ tùy theo số cơ quan tham gia kiểm tra.
- (1) Chức danh của người ra Quyết định kiểm tra.

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN NIÊM PHONG HÀNG HÓA

Số:.....

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định kiểm tra số...

Hôm nay, hồi... giờ... ngày... tháng... năm...

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn kiểm tra:

- Họ tên và chức vụ:

- Họ tên và chức vụ:

-

Đại diện cơ sở được kiểm tra

- Họ tên và chức vụ:

-

Tiến hành niêm phong (tên hàng hóa): ... số lượng hàng hóa tại thời điểm niêm phong: ... lưu giữ tại địa chỉ...

Lô hàng thuộc bộ hồ sơ nhập khẩu có thông tin như sau:...

Lượng hàng hóa đã bán tính từ thời điểm thông quan đến thời điểm niêm phong hàng hóa:...

Tình trạng hàng hóa khi niêm phong:

Yêu cầu cơ sở có trách nhiệm bảo quản, giữ nguyên tình trạng hàng hóa và niêm phong.

Biên bản này được lập thành 02 bản, có nội dung, giá trị như nhau. Cơ sở được kiểm tra giữ một (01) bản, Đoàn kiểm tra giữ một (01) bản./.

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA
ĐOÀN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN MỞ NIÊM PHONG HÀNG HÓA

Số:....

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Biên bản niêm phong số....

Căn cứ

Hôm nay, hồi... giờ... ngày... tháng... năm...

Chúng tôi gồm:

Đại diện Đoàn kiểm tra:

- Họ tên và chức vụ:

- Họ tên và chức vụ:

-

Đại diện cơ sở được kiểm tra

- Họ tên và chức vụ:

-

Tiến hành mở niêm phong (số lượng, tên hàng hóa):... lưu giữ tại địa chỉ...

Tình trạng hàng hóa khi mở niêm phong:

Yêu cầu cơ sở...

Biên bản này được lập thành 02 bản, có nội dung, giá trị như nhau. Cơ sở được kiểm tra giữ một (01) bản, Đoàn kiểm tra giữ một (01) bản./

Đại diện cơ sở được kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện đoàn kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

TEM NIÊM PHONG LÔ HÀNG HÓA
Theo Biên bản niêm phong số....

Tên lô hàng
Số lượng:.....
Tên người nhập khẩu:.....
Địa chỉ:.....
Ngày niêm phong

NGƯỜI NIÊM PHONG
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NHẬP KHẨU
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Tem niêm phong được đóng dấu treo của cơ quan kiểm tra khi niêm phong.

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH*
Về⁽²⁾

Hôm nay, hồi.... giờ phút, ngày...../...../....., tại⁽³⁾

Căn cứ⁽⁴⁾

Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

2. Với sự chứng kiến của⁽⁵⁾:

a) Họ và tên: Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

b) Họ và tên: Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

c) Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan:

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:

<1. Họ và tên>: Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện tại:

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:...../...../.....;

nơi cấp:.....

<I. Tên tổ chức vi phạm>:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/dăng ký hoạt động:

Ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật⁽⁶⁾:Giới tính:

Chức danh⁽⁷⁾:.....

2. Đã có các hành vi vi phạm hành chính⁽⁸⁾:

.....
.....
.....

3. Quy định tại ⁽⁹⁾

.....
.....

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại⁽¹⁰⁾:

.....
.....

5. Ý kiến trình bày của cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm:

.....
.....

6. Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):

.....
.....

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại (nếu có):

.....

8. Chúng tôi đã yêu cầu cá nhân/tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính được áp dụng, gồm⁽¹¹⁾:

10. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên tang vật, phương tiện vi phạm hành chính	Đơn vị tính	Số lượng	Chủng loại	Tình trạng	Ghi chú

11. Giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ, gồm:

STT	Tên giấy phép, chứng chỉ hành nghề	Số lượng	Tình trạng	Ghi chú

Ngoài những tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác.

12. Trong thời hạn ⁽¹²⁾ ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, ông(bà)⁽¹³⁾.....

..... là cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm có

quyền gửi <văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp/văn bản giải trình> đến ông (bà) ⁽¹⁴⁾ ..

..... để thực hiện quyền giải trình.

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày...../...../....., gồm tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà)⁽¹³⁾..... là cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, 01 bản lưu hồ sơ.

<Trường hợp cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản>

Lý do ông (bà) ⁽¹³⁾..... cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản ⁽¹⁵⁾:

**CÁ NHÂN VI PHẠM HOẶC ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC VI PHẠM**
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI BỊ THIẾT HẠI
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

* Mẫu này được sử dụng để lập biên bản vi phạm hành chính quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính.

- (1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản.
- (2) Ghi tên lĩnh vực quản lý nhà nước theo tên của nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.
- (3) Ghi địa điểm lập biên bản là nơi xảy ra vi phạm hoặc trụ sở cơ quan làm việc của người có thẩm quyền lập biên bản.
- (4) Ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản như: Kết luận thanh tra; biên bản làm việc; kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính quy định tại Điều 64 Luật xử lý vi phạm hành chính;....
- (5) Trường hợp cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải mời 02 người chứng kiến hoặc mời đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi xảy ra vi phạm để chứng kiến.
- (6) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.
- (7) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi chức danh chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi chức danh của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.
- (8) Ghi tóm tắt mô tả hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm,...), đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình.
- (9) Ghi điểm, khoản, điều của nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cụ thể.

- (10) Ghi họ và tên của người bị thiệt hại. Trường hợp tổ chức bị thiệt hại, thì ghi họ và tên, chức vụ người đại diện tổ chức bị thiệt hại và tên của tổ chức bị thiệt hại.
- (11) Ghi cụ thể tên các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đã được áp dụng.
- (12) Ghi cụ thể thời hạn: Không quá 02 ngày làm việc, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm yêu cầu giải trình trực tiếp; không quá 05 ngày, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm giải trình bằng văn bản.
- (13) Ghi họ và tên của cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm. Nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, gửi cho cha/mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.
- (14) Họ và tên, chức vụ của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.
- (15) Ghi rõ lý do theo từng trường hợp cụ thể: Cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan khác....

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB- ..., ngày tháng năm 20...

THÔNG BÁO

Về hàng hoá được tiếp tục lưu thông trên thị trường

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa.....

Căn cứ kết quả hành động khắc phục đối với lô hàng.....

..... (1) THÔNG BÁO

1. Lô hàng:.... số lượng....

- Tên tổ chức, cá nhân (cơ sở được kiểm tra):.....

- Địa chỉ:.....

Được tiếp tục lưu thông trên thị trường kể từ ngày ban hành thông báo này.

2. (2), Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Người nhập khẩu (để thực hiện);
- Cơ quan liên quan (để phối hợp);
- Lưu: VT, (Tên viết tắt ĐVST).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Cơ quan kiểm tra;

(2) Tên tổ chức, cá nhân có hàng hóa được tiếp tục lưu thông..